

Số: 888/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày 25 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung lần 1 dự án: Xây dựng điểm du lịch Bản San Thàng 1, xã San Thàng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu V/v ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu V/v ban hành quy định hạn mức giao đất, hạn mức công nhận đất ở; kích thước, diện tích đất tối thiểu được tách thửa; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Lai Châu sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND, Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ



một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND, số 35/2014/QĐ-UBND; bãi bỏ Quyết định số 30/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1614/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 17 dự án thuộc các huyện Tân Uyên, Thuận Uyên và thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND tỉnh Lai Châu V/v phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án tại thành phố Lai Châu và 02 dự án tại huyện Tam Đường;

Xét đề nghị của Trường phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số ~~617~~TTTr-TNMT ngày ~~24~~6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung lần 1 dự án: Xây dựng điểm du lịch Bản San Thàng 1, xã San Thàng, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả bổ sung là: **74.945.375 đồng.**

(Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	73.332.069 đồng
+ Bồi thường về đất:	14.215.500 đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc:	7.238.319 đồng
+ Cây cối, hoa màu:	2.124.000 đồng
+ Chính sách hỗ trợ:	49.754.250 đồng
- Chi cho Trung tâm PTQĐ thành phố:	1.173.313 đồng
- Chi cho phòng Tài nguyên - Môi trường:	146.664 đồng
- Chi phí cho Sở Tài nguyên và Môi trường:	58.666 đồng
- Chi phí cho Sở Tài chính:	58.666 đồng
- Chi phí cho phòng Tài chính - Kế hoạch:	29.333 đồng
- Chi phí dự phòng (10%):	146.664 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 25 Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc: Trung tâm phát triển quỹ đất, Ban Quản lý dự án thành phố; Chủ tịch UBND xã San Thàng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Minh Tuấn



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỒ TRỢ BỔ SUNG LẦN 1

Dự án: Xây dựng điểm du lịch bán San Thàng 1 xã San Thàng

(Kèm theo Quyết định số: 888 /QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của UBND thành phố Lai Châu)



TT	Tên các hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
A	TỔNG CỘNG				74.945.375
I	Chi trả cho chủ sở hữu				73.332.069
1	Đất				14.215.500
2	Tài sản				7.238.319
3	Hoa màu				2.124.000
4	Chính sách hỗ trợ				49.754.250
II	Chi phí cho TTPTQĐ				1.173.313
III	Chi phí cho phòng TNMT				146.664
IV	Chi phí cho Sở Tài nguyên môi trường				58.666
V	Chi phí cho phòng tài chính				29.333
VI	Chi phí cho Sở tài chính				58.666
VII	Chi phí dự phòng cưỡng chế giải tỏa (10%)				146.664
B	CHI TIẾT CHO CÁC HỘ DÂN				73.332.069
1	Họ và tên: Hoàng Văn Hán				
	Địa chỉ thường trú: Xã Hoàng Vinh, Huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d).				73.332.069
a	Về đất				14.215.500
1	Diện tích thu hồi	m ²	526,5		
2	Loại đất:				
2.1	Đất lúa 1 vụ	m ²	526,5	27.000	14.215.500
	Vị trí: vị trí 1				
	Nguồn gốc: Đất ông Hán được cấp GCN QSD đất số BC 467464 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 02/8/2013. Một phần diện tích gia đình khai hoang từ năm 1993 sử dụng ổn định không tranh chấp.				
b	Về tài sản vật kiến trúc				7.238.319
1	Kè đá xếp khan (22*0,7*0,5)	m ³	7,7	141.900	1.092.630
2	Kè đá xếp khan (14*1,6*0,5)	m ³	11,2	141.900	1.589.280
3	Kè đá xếp khan (29*1,0*0,6)	m ³	17,4	141.900	2.469.060
4	Kè đá xếp khan (15*0,8*0,4)	m ³	4,8	141.900	681.120
5	Kè đá xếp khan (7*0,7*0,5)	m ³	2,5	141.900	347.655

TT	Tên các hạng mục	DVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (Đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
6	Kè đá xếp khan (10*0,7*0,5)	m ³	3,5	141.900	496.650
7	Kè đá xếp khan (11*0,6*0,6)	m ³	4,0	141.900	561.924
<i>c</i>	<i>Về cây cối hoa màu</i>				<i>2.124.000</i>
1	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ nhất (cây ổi)	cây	7	42.000	294.000
2	Cây bưởi bán kính tán từ 1 đến 2 m	cây	1	360.000	360.000
2	Sản lượng lúa 420 m ² * 5 tấn/ha/năm	kg	210	7.000	1.470.000
<i>d</i>	<i>Về chính sách hỗ trợ</i>				<i>49.754.250</i>
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại điều 17 Quyết định 33/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3,5 lần giá đất trồng lúa 1 vụ).	m ²	526,5	94.500	49.754.250